

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 09/MARS VN/2022

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY TNHH MARS VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 161 đường Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 02835214000 **Fax:** 02838228594

Email: my.nguyen@effem.com

Mã số doanh nghiệp: 0314898754

II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

1. Tên sản phẩm: KẸO SÔ CÔ LA SNICKERS

2. Thành phần: Sản phẩm chứa sôcôla sữa (25% ca cao rắn, 23% sữa đặc (5% chất béo sữa)), 27% caramel, 22% đậu phộng, 16% kẹo nougat: Sôcôla sữa [đường, bơ ca cao, ca cao khối, sữa bột tách kem, lactose, chất béo sữa, chất béo thực vật (cọ, hạt mỡ, hướng dương), chất nhũ hóa (INS 322(i)), hương vani nhân tạo], đậu phộng 22%, si rô glucose, đường, sữa bột tách kem, chất béo thực vật (cọ, hạt mỡ, hướng dương), muối, bột trứng albumen, hương vani nhân tạo.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 12 tháng. Ngày sản xuất 12 tháng trước hạn sử dụng. Sử dụng tốt nhất trước xem BEST BEFORE (ngày/tháng/năm) ở mặt sau bao bì sản phẩm.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Quy cách đóng gói:

Khối lượng tịnh:

20 g/ thanh; 240 g (12 thanh x 20 g)/ túi; 280 g (14 thanh x 20 g)/ túi;

35 g/ thanh; lốc 3 thanh x 35 g/ thanh;

51 g/ thanh; 153 g (3 thanh x 51 g)/ túi

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng trong bao bì màng PE/VMPET tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm. Bao bì đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y Tế.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Sản xuất bởi: MARS FOODS (Jiaxing) Co., Ltd. A Mars Inc. Company

Địa chỉ: Số 505, Shengtang Road, Economic & Development Zone Jiaxing, Zhejiang, China 314036 - Trung Quốc.

III. MẪU NHÃN SẢN PHẨM (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến).

IV. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

1. Chỉ tiêu vi sinh vật: Áp dụng theo Quyết định 46/2007/QĐ-BYT Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm (đối với chỉ tiêu vi sinh vật Mục 6.5 bảng 2): Quy định giới hạn cho phép vi sinh vật trong ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc (dùng trực tiếp, không qua xử lý nhiệt trước khi sử dụng).

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	Cfu/g	10^4
2	Coliforms	Cfu/g	10
3	Escherichia coli	MPN/g	3
4	Staphylococcus aureus	Cfu/g	10
5	Clostridium Perfringens	Cfu/g	10
6	Bacillus Cereus	Cfu/g	10
7	Tổng số bào tử nấm men và nấm mốc	Cfu/g	10^2

2. Chỉ tiêu kim loại nặng: QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Arsen (As)	mg/kg	1,0
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	1,0
3	Chì (Pb)	mg/kg	2,0
4	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,05

3. QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Aflatoxin B1	$\mu\text{g/kg}$	2
2	Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2)	$\mu\text{g/kg}$	4

3	Ochratoxin A	µg/kg	3
4	Deoxynivalenol	µg/kg	750
5	Zearalenone	µg/kg	75
6	Melamine	mg/kg	2,5

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 05 năm 2022



ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

LÊ QUANG HẢO
TỔNG GIÁM ĐỐC



NỘI DUNG NHÃN PHỤ DỰ KIẾN

Tên sản phẩm: KẸO SÔ CÔ LA SNICKERS

1. Thương nhân nhập khẩu và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa:

Công ty TNHH Mars Việt Nam

Số 161 đường Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. Xuất xứ: Trung Quốc

Sản xuất bởi: MARS FOODS (Jiaxing) Co., Ltd. A Mars Inc. Company

Số 505, Shengtang Road, Economic & Development Zone Jiaxing, Zhejiang, China 314036 - Trung Quốc.

3. NSX: 12 tháng trước HSD.

4. HSD: xem BEST BEFORE (ngày/tháng/năm) trên bao bì.

5. Khối lượng tịnh: 20 g/ thanh; 240 g (12 thanh x 20 g)/ túi; 280 g (14 thanh x 20 g)/ túi;

35 g/ thanh; lốc 3 thanh x 35 g/ thanh;

51 g/ thanh; 153 g (3 thanh x 51 g)/ túi

6. Thành phần: Sản phẩm chứa sôcôla sữa (25% ca cao rắn, 23% sữa đặc (5% chất béo sữa)), 27% caramel, 22% đậu phộng, 16% kẹo nougat: Sôcôla sữa [đường, bơ ca cao, ca cao khối, sữa bột tách kem, lactose, chất béo sữa, chất béo thực vật (cọ, hạt mỡ, hướng dương), chất nhũ hóa (INS 322(i)), hương vani nhân tạo], đậu phộng 22%, si rô glucose, đường, sữa bột tách kem, chất béo thực vật (cọ, hạt mỡ, hướng dương), muối, bột trứng albumen, hương vani nhân tạo.

- **Thông tin dinh dưỡng: Tính trên 1 phần ăn 20 g (1 thanh):** Năng lượng 94 kcal; Đạm 1,7 g; Chất béo tổng 4,8 g; Chất béo bão hòa 1,8 g; Chất béo chuyển hóa 0 g; Cholesterol 1 mg; Carbohydrate 11,6 g; Chất xơ 0,5 g; Đường tổng 10,1 g; Natri 45 mg.

- **Thông tin dinh dưỡng: Tính trên 1 phần ăn 35 g (1 thanh):** Năng lượng 165 kcal; Đạm 3,0 g; Chất béo tổng 8,4 g; Chất béo bão hòa 3,1 g; Chất béo chuyển hóa 0 g; Cholesterol 2 mg; Carbohydrate 20,2 g; Chất xơ 0,9 g; Đường tổng 17,6 g; Natri 79 mg.

- **Thông tin dinh dưỡng: Tính trên 1 phần ăn 51 g (1 thanh):** Năng lượng 240 kcal; Đạm 4,4g; Chất béo tổng 12,2 g; Chất béo bão hòa 4,5 g; Chất béo chuyển hóa 0 g; Cholesterol 3 mg; Carbohydrate 29,5 g; Chất xơ 1,4 g; Đường tổng 25,7 g; Natri 115 mg.

7. Thông tin cảnh báo: Có chứa chất béo thực vật ngoài bơ ca cao. Có chứa sữa, đậu nành, trứng và đậu phộng. Có thể chứa yến mạch, lúa mì và các loại hạt cây.

8. **Hướng dẫn sử dụng:** Ăn ngay.

9. **Bảo quản:** Nơi mát mẻ, sạch sẽ và khô thoáng, tránh ánh nắng trực tiếp. Nhiệt độ 5-22°C, độ ẩm $\leq 55\%$.



NHÂN SẢN PHẨM

Nhãn thanh 20 g



HUNGRY? GRAB A

PEANUTS, CARAMEL, NOUGAT, MILK CHOCOLATE

Imported by: DKSH Singapore Pte. Ltd. 47, Jalan Buncah #09-01 Singapore 619497 • Mars Foods Malaysia Sdn. Bhd. 1801, 6, 11&12, Level 118, Uluwang 1, No. 1, Jalan SS2/75B, Damansara Uluwang, 47400 Petaling Jaya, Selangor, Malaysia • Mars Philippines Inc., Maras Highway, Sulo Piling Bato, Brgy. Ibaan, Marikina City, 1870 Philippines • Mars Company Hong Kong Limited 129F, Dorset House, Takson Place, 379 King's Road, Quarry Bay, Hong Kong. Consumer Hotline: 852-2176-8585 • Manufacture by: MARS FOODS (Jiangxi) Co., Ltd. A Mars Inc. Company, No. 505, Shengliang Road, Economic & Development Zone, Jiangling, China 314036 • Product of China.

Storage conditions: Under cool, clean and dry conditions. Avoid direct sunlight; Temperature 22°C, relative humidity 45%.



BEST BEFORE (DD/MM/YYYY): Refer to the back.

此日期前最佳: (日/月/年)

หมดอายุ (วัน เดือน ปี): ดูด้านหลัง

PEANUTS, CARAMEL AND SOFT NOUGAT COVERED IN MILK CHOCOLATE



ถั่วลิสงคาราเมลและนูกัตเคลือบช็อกโกแลตนม (ตราสินค้าเอส) NET WT 20g น้ำหนักสุทธิ 20 กรัม

ข้อมูลโภชนาการ		NUTRITION INFORMATION	
คุณค่าทางโภชนาการ ต่อ 100 กรัม (20 กรัม)		Per 100g	Per 20g
พลังงาน	511 kcal	Energy	102 kcal
ไขมันรวม	31.0g	Total Fat	6.2g
ไขมันอิ่มตัว	10.0g	Saturated Fat	2.0g
คาร์โบไฮเดรต	46g	Total Carbohydrate	9.2g
น้ำตาล	32.0g	Sugars	6.4g
โปรตีน	5.0g	Protein	1.0g
โซเดียม	1.0g	Sodium	0.2g
ใยอาหาร	0.5g	Dietary Fiber	0.1g
เหล็ก	0.5g	Iron	0.1g
สังกะสี	0.5g	Zinc	0.1g
ทองแดง	0.5g	Copper	0.1g
แมกนีเซียม	0.5g	Magnesium	0.1g
โพแทสเซียม	0.5g	Potassium	0.1g
ฟอสฟอรัส	0.5g	Phosphorus	0.1g
วิตามินเอ	0.5g	Vitamin A	0.1g
วิตามินบี 1	0.5g	Vitamin B1	0.1g
วิตามินบี 2	0.5g	Vitamin B2	0.1g
วิตามินบี 3	0.5g	Vitamin B3	0.1g
วิตามินบี 6	0.5g	Vitamin B6	0.1g
วิตามินบี 12	0.5g	Vitamin B12	0.1g
วิตามินซี	0.5g	Vitamin C	0.1g
วิตามินอี	0.5g	Vitamin E	0.1g
วิตามินเค	0.5g	Vitamin K	0.1g
วิตามินดี	0.5g	Vitamin D	0.1g
วิตามินเค 2	0.5g	Vitamin K2	0.1g
วิตามินเค 3	0.5g	Vitamin K3	0.1g
วิตามินเค 4	0.5g	Vitamin K4	0.1g
วิตามินเค 5	0.5g	Vitamin K5	0.1g
วิตามินเค 6	0.5g	Vitamin K6	0.1g
วิตามินเค 7	0.5g	Vitamin K7	0.1g
วิตามินเค 8	0.5g	Vitamin K8	0.1g
วิตามินเค 9	0.5g	Vitamin K9	0.1g
วิตามินเค 10	0.5g	Vitamin K10	0.1g
วิตามินเค 11	0.5g	Vitamin K11	0.1g
วิตามินเค 12	0.5g	Vitamin K12	0.1g
วิตามินเค 13	0.5g	Vitamin K13	0.1g
วิตามินเค 14	0.5g	Vitamin K14	0.1g
วิตามินเค 15	0.5g	Vitamin K15	0.1g
วิตามินเค 16	0.5g	Vitamin K16	0.1g
วิตามินเค 17	0.5g	Vitamin K17	0.1g
วิตามินเค 18	0.5g	Vitamin K18	0.1g
วิตามินเค 19	0.5g	Vitamin K19	0.1g
วิตามินเค 20	0.5g	Vitamin K20	0.1g

02-6545877 หรือโทรหาตัวแทน: 1800-6545877 ผลิตภัณฑ์ภายใต้การดูแลของ Mars Inc.

อยากรู้ข้อมูลเพิ่มเติม กรุณาโทร: 10-3-08339-5-0016

เว็บไซต์: www.mars.com

© 2016 Mars, Incorporated. All rights reserved.

Mars, Incorporated. All rights reserved.

Mars, Incorporated. All rights reserved.

Mars, Incorporated. All rights reserved.

Mars, Incorporated. All rights reserved.

Mars, Incorporated. All rights reserved.

Mars, Incorporated. All rights reserved.

Mars, Incorporated. All rights reserved.

Mars, Incorporated. All rights reserved.

Mars, Incorporated. All rights reserved.

Mars, Incorporated. All rights reserved.

Mars, Incorporated. All rights reserved.

Mars, Incorporated. All rights reserved.

พลังงาน	น้ำตาล	ไขมัน	โซเดียม
90	10	5	45
กิโลแคลอรี	กรัม	กรัม	มิลลิกรัม
*5%	*15%	*8%	*2%

The Swickers logo, featuring the word "SWICKERS" in a bold, blue, stylized font with a white outline, set against a red background.

NET WT 20g (ตราสัญลักษณ์) นำหนักสุทธิ 20 กรัม

MILK CHOCOLATE (25% COCOA SOLIDS, 23% MILK SOLIDS (5% MILK FAT)), 27% CARAMEL, 16% NOUGAT. INGREDIENTS: MILK CHOCOLATE (SUGAR, COCOA BUTTER, COCOA MASS, SKIM MILK POWDER, LACTOSE, MILK FAT, VEGETABLE FAT (PALM, SHEA, SUNFLOWER), EMULSIFIER (SOY LECITHIN), ARTIFICIAL FLAVOUR), PEANUTS (22%), GLUCOSE SYRUP, SUGAR, SKIM MILK POWDER, VEGETABLE FAT (PALM, SHEA, SUNFLOWER), SALT, EGG ALBUMEN POWDER, ARTIFICIAL FLAVOUR. CONTAINS VEGETABLE-FATS IN ADDITION OF COCOA BUTTER. ALLERGEN: CONTAINS MILK, SOY, EGG AND PEANUTS. MAY CONTAIN: OAT, WHEAT AND TREE NUTS.

[illegible]

สถาบันพระปกเกล้า

10-3-03839-5-0016

บริโภคแต่บ่อยและออกกำลังกายเพื่อสุขภาพ

เกมเพื่อชีวิต แห่งและเย็น หลีกเลยแสงแดด





NUTRITION INFORMATION			
	Serving Size: 20 g (1 BAR) Serving Per Pack: 1	Nutrition Value	
		Per Serving	Per 100g
	Energy	94 kcal	471 kcal
	Protein	1.7 g	8.7 g
	Total Fat	4.8 g	24.0 g
	Saturated Fat	1.8 g	8.8 g
	Trans Fat	0 g	0 g
	Cholesterol	1 mg	6 mg
	Total Carbohydrates	11.6 g	57.8 g
	Dietary Fibre	0.5 g	2.7 g
	Total Sugars	10.1 g	50.3 g
	Sodium	45 mg	225 mg

ข้อมูลโภชนาการ หนึ่งหน่วยบริโภค: 1 แท่ง (20 กรัม) จำนวนหน่วยบริโภคต่อแท่ง : 1	
คุณค่าทางโภชนาการต่อหนึ่งหน่วยบริโภค พลังงานทั้งหมด 90 กิโลแคลอรี	
ไขมันทั้งหมด 5 ก.	ร้อยละของปริมาณที่แนะนำให้ทาน 8%
โปรตีน 2 ก.	
คาร์โบไฮเดรตทั้งหมด 12 ก.	4%
น้ำตาล 10 ก.	
โซเดียม 45 มก.	2%
ร้อยละของปริมาณสารอาหารที่แนะนำให้ทานต่อหนึ่งหน่วยบริโภค 6 ปีขึ้นไป (Thai RD) โดยคิดจากพลังงานเฉลี่ย 2,000 กิโลแคลอรี	

Nhãn túi 240 g (12 thanh x 20 g)



糕點糖果及餅乾製造商 (特許經營商)

12x

SWICKERS



FUN SIZE

每包糖果重量 1 磅
每包糖果 12 磅

成分	每包 12 磅	每包 1 磅
淨重	1,080 克	540 克
淨重	120 克	60 克
淨重	120 克	60 克
淨重	120 克	60 克
淨重	120 克	60 克
淨重	120 克	60 克

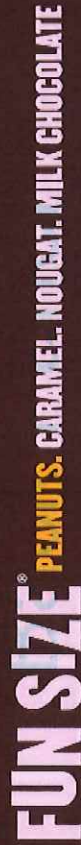
每包糖果重量 1 磅
每包糖果 12 磅



PEANUTS, CARAMEL AND SOFT NOUGAT COVERED IN MILK CHOCOLATE

每包糖果重量 1 磅
每包糖果 12 磅

每包糖果重量 1 磅
每包糖果 12 磅



Temperature < 22°C, relative humidity < 55%

[illegible]

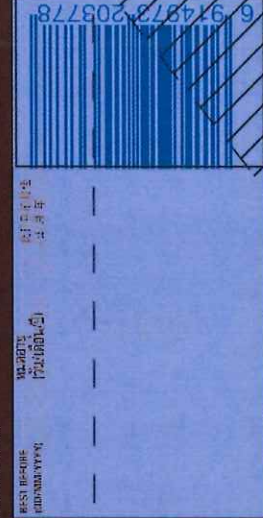
NUTRITION INFORMATION				Nutrition Value	
Per Serving	Per 100g	Per Serving	Per 100g	Per Serving	Per 100g
Calories	100	Calories	471		
Total Fat	10g	Total Fat	20g		
Sodium	10g	Sodium	20g		
Total Carbohydrate	10g	Total Carbohydrate	20g		
Protein	10g	Protein	20g		
Dietary Fiber	10g	Dietary Fiber	20g		
Sugars	10g	Sugars	20g		
Cholesterol	10g	Cholesterol	20g		
Vitamin A	10g	Vitamin A	20g		
Vitamin C	10g	Vitamin C	20g		
Calcium	10g	Calcium	20g		
Iron	10g	Iron	20g		

ชื่อยี่ห้อ		ชื่อยี่ห้อ
จำนวนสุทธิ 100 กรัม		จำนวนสุทธิ 100 กรัม
วันที่ผลิต: 12/12/2562		วันที่ผลิต: 12/12/2562
สถานที่ผลิต: กรุงเทพฯ		สถานที่ผลิต: กรุงเทพฯ
ข้อมูลโภชนาการ		ข้อมูลโภชนาการ
พลังงาน 471 กิโลแคลอรี		พลังงาน 471 กิโลแคลอรี
ไขมัน 20 กรัม		ไขมัน 20 กรัม
โปรตีน 20 กรัม		โปรตีน 20 กรัม
คาร์โบไฮเดรต 20 กรัม		คาร์โบไฮเดรต 20 กรัม
ใยอาหาร 20 กรัม		ใยอาหาร 20 กรัม
น้ำตาล 20 กรัม		น้ำตาล 20 กรัม
คอเลสเตอรอล 20 กรัม		คอเลสเตอรอล 20 กรัม
วิตามิน A 20 กรัม		วิตามิน A 20 กรัม
วิตามิน C 20 กรัม		วิตามิน C 20 กรัม
แคลเซียม 20 กรัม		แคลเซียม 20 กรัม
เหล็ก 20 กรัม		เหล็ก 20 กรัม

1997



SHC02912666



1533071

Nhấn túi 280 g (14 thanh x 20 g)



ถั่วลิสงคั่วจากเมล็ดและนougatเคลือบช็อกโกแลต (ตราสุนัขเฮอร์ส)

**12+2
FREE**

SWICKERS

**FUN SIZE® PEANUTS, CARAMEL AND SOFT NOUGAT
COVERED IN MILK CHOCOLATE**

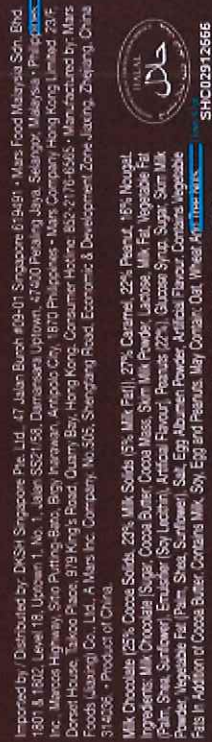
NET WT 280g (20g x 14) น้ำหนักสุทธิ 280 กรัม (20 กรัม x 14 ชิ้น)



ข้อมูลทางโภชนาการต่อ 1 หน่วยบริโภค

	พลังงาน	ไขมัน	คาร์โบไฮเดรต	โปรตีน
	1,260	140	70	630
	กิโลแคลอรี	กรัม	กรัม	กรัม
	63%	215%	108%	32%

*คิดเป็นร้อยละปริมาณสูงสุดที่บริโภคได้ต่อวัน



Imported by: DKSH Singapore Pte. Ltd., 47 Jalan Borch #09-01 Singapore 619491 • Mors Food Malaysia Sdn. Bhd.
#1801 • Level 18, Unitom 1, No. 1, Jlnj SS21/18, Damansara Uptown, 47400 Petaling Jaya, Selangor, Malaysia • Philippines:
#1802, Marcos Highway, Sun Pating Bay, Jlgj Irawan, Antipolo City, 1870 Philippines • Malaysia Company Hong Kong Limited 23/E
Dorset House, Taiipo Place, 919 King's Road, Quarry Bay, Hong Kong • Consumer Hotline: 832-2176-6565 • Manufactured by: Mars
Food (Malaysia) Co. Ltd., A Mars Inc. Company, No.505, Sheungyang Road, Economic & Development Zone-Jiaxing, Zhejiang, China

Ingredients: 125% Cane Soda, 23% Milk Solids (35% Milk Fat), 27% Canelli, 22% Peanut, 15% Naugat,
Milk Chocolate, Milk Chocolate (Sugar, Cocoa Mass, Skim Milk Powder, Lactose, Milk Fat, Vegetable Oil
(Palm, Shea, Sunflower), Emulsifier (Soy Lecithin, Artificial Flavor), Peanuts (27%), Glucose Syrup, Sun Milk
Flavor, Vegetable Fat (Palm, Shea, Sunflower), Soy Egg Albumen Powder, Artificial Flavors, Contains Vegetable
Fats In Addition To Cocoa Butter, Contains Milk, Soy, Egg and Peanut. May Contain: Oat, Wheat And Other Grains.

3142006 • Product of China

SHC02912566E

[illegible][illegible]

អង្គការសហប្រតិបត្តិការអន្តរជាតិ

FF-10-3-03239-5-0016



533073



樂音屋樂器有限公司

นางสาวเนติพร (เนติ) นามปากกา: นามปากกา



6902 4894

حلل
HALLAL
SHC02912686

ศูนย์ข่าวทางโทรทัศน์การต่ออาแพ่ง

พลังงาน	น้ำตาล	ไขมัน	โซเดียม
160	18	8	80
คิดเป็น %	คิดเป็น %	คิดเป็น %	คิดเป็น %
8%	28%	12%	4%

น้ำดื่มสุขภาพและแอมัลกัมด้อยโซเดียม (คาร์ลสเบิร์ก) NET WT 35g น้ำหนักสุทธิ 35 กรัม

PEANUTS, CARAMEL AND SOFT NOUGAT COVERED IN MILK CHOCOLATE

ข้อมูลพื้นฐาน		ข้อมูลการดำเนินงาน	
ปีงบประมาณ	ปีพ.ศ.	ปีงบประมาณ	ปีพ.ศ.
2561	2562	2561	2562
2562	2563	2562	2563
2563	2564	2563	2564
2564	2565	2564	2565
2565	2566	2565	2566
2566	2567	2566	2567
2567	2568	2567	2568
2568	2569	2568	2569
2569	2570	2569	2570
2570	2571	2570	2571
2571	2572	2571	2572
2572	2573	2572	2573
2573	2574	2573	2574
2574	2575	2574	2575
2575	2576	2575	2576
2576	2577	2576	2577
2577	2578	2577	2578
2578	2579	2578	2579
2579	2580	2579	2580
2580	2581	2580	2581
2581	2582	2581	2582
2582	2583	2582	2583
2583	2584	2583	2584
2584	2585	2584	2585
2585	2586	2585	2586
2586	2587	2586	2587
2587	2588	2587	2588
2588	2589	2588	2589
2589	2590	2589	2590
2590	2591	2590	2591
2591	2592	2591	2592
2592	2593	2592	2593
2593	2594	2593	2594
2594	2595	2594	2595
2595	2596	2595	2596
2596	2597	2596	2597
2597	2598	2597	2598
2598	2599	2598	2599
2599	2600	2599	2600
2600	2601	2600	2601
2601	2602	2601	2602
2602	2603	2602	2603
2603	2604	2603	2604
2604	2605	2604	2605
2605	2606	2605	2606
2606	2607	2606	2607
2607	2608	2607	2608
2608	2609	2608	2609
2609	2610	2609	2610
2610	2611	2610	2611
2611	2612	2611	2612
2612	2613	2612	2613
2613	2614	2613	2614
2614	2615	2614	2615
2615	2616	2615	2616
2616	2617	2616	2617
2617	2618	2617	2618
2618	2619	2618	2619
2619	2620	2619	2620
2620	2621	2620	2621
2621	2622	2621	2622
2622	2623	2622	2623
2623	2624	2623	2624
2624	2625	2624	2625
2625	2626	2625	2626
2626	2627	2626	2627
2627	2628	2627	2628
2628	2629	2628	2629
2629	2630	2629	2630
2630	2631	2630	2631
2631	2632	2631	2632
2632	2633	2632	2633
2633	2634	2633	2634
2634	2635	2634	2635
2635	2636	2635	2636
2636	2637	2636	2637
2637	2638	2637	2638
2638	2639	2638	2639
2639	2640	2639	2640
2640	2641	2640	2641
2641	2642	2641	2642
2642	2643	2642	2643
2643	2644	2643	2644
2644	2645	2644	2645
2645	2646	2645	2646
2646	2647	2646	2647
2647	2648	2647	2648
2648	2649	2648	2649
2649	2650	2649	2650
2650	2651	2650	2651
2651	2652	2651	2652
2652	2653	2652	2653
2653	2654	2653	2654
2654	2655	2654	2655
2655	2656	2655	2656
2656	2657	2656	2657
2657	2658	2657	2658
2658	2659	2658	2659
2659	2660	2659	2660
2660	2661	2660	2661
2661	2662	2661	2662
2662	2663	2662	2663
2663	2664	2663	2664
2664	2665	2664	2665
2665	2666	2665	2666
2666	2667	2666	2667
2667	2668	2667	2668
2668	2669	2668	2669
2669	2670	2669	2670
2670	2671	2670	2671
2671	2672	2671	2672
2672	2673	2672	2673
2673	2674	2673	2674
2674	2675	2674	2675
2675	2676	2675	2676
2676	2677	2676	2677
2677	2678	2677	2678
2678	2679	2678	2679
2679	2680	2679	2680
2680	2681	2680	2681
2681	2682	2681	2682
2682	2683	2682	2683
2683	2684	2683	2684
2684	2685	2684	2685
2685	2686	2685	2686
2686	2687	2686	2687
2687	2688	2687	2688
2688	2689	2688	2689
2689	2690	2689	2690
2690	2691	2690	2691
2691	2692	2691	2692
2692	2693	2692	2693
2693	2694	2693	2694
2694	2695	2694	2695
2695	2696	2695	2696
2696	2697	2696	2697
2697	2698	2697	2698
2698	2699	2698	2699
2699	2700	2699	2700
2700	2701	2700	2701
2701	2702	2701	2702
2702	2703	2702	2703
2703	2704	2703	2704
2704	2705	2704	2705
2705	2706	2705	2706
2706	2707	2706	2707
2707	2708	2707	2708
2708	2709	2708	2709
2709	2710	2709	2710
2710	2711	2710	2711
2711	2712	2711	2712
2712	2713	2712	2713
2713	2714	2713	2714
2714	2715	2714	2715
2715	2716	2715	2716
2716	2717	2716	2717
2717	2718	2717	2718
2718	2719	2718	2719
2719	2720	2719	2720
2720	2721	2720	2721
2721	2722	2721	2722
2722	2723	2722	2723
2723	2724	2723	2724
2724	2725	2724	2725
2725	2726	2725	2726
2726	2727	2726	2727
2727	2728	2727	2728
2728	2729	2728	2729
2729	2730	2729	2730
2730	2731	2730	2731
2731	2732	2731	2732
2732	2733	2732	2733
2733	2734	2733	2734
2734	2735	2734	2735
2735	2736	2735	2736
2736	2737	2736	2737
2737	2738	2737	2738
2738	2739	2738	2739
2739	2740	2739	2740
2740	2741	2740	2741
2741	2742	2741	2742
2742	2743	2742	2743
2743	2744	2743	2744
2744	2745	2744	2745
2745	2746	2745	2746
2746	2747	2746	2747
2747	2748	2747	2748
2748	2749	2748	2749
2749	2750	2749	2750
2750	2751	2750	2751
2751	2752	2751	2752
2752	2753	2752	2753
2753	2754	2753	2754
2754	2755	2754	2755
2755	2756	2755	2756
2756	2757	2756	2757
2757	2758	2757	2758
2758	2759	2758	2759
2759	2760	2759	2760
2760	2761	2760	2761
2761	2762	2761	2762
2762	2763	2762	2763
2763	2764	2763	2764
2764	2765	2764	2765
2765	2766	2765	2766
2766	2767	2766	2767
2767	2768	2767	2768
2768	2769	2768	2769
2769	2770	2769	2770
2770	2771	2770	2771
2771	2772	2771	2772
2772	2773	2772	2773
2773	2774	2773	2774
2774	2775	2774	2775
2775	2776	2775	2776
2776	2777	2776	2777
2777	2778	2777	2778
2778	2779	2778	2779
2779	2780	2779	2780
2780	2781	2780	2781
2781	2782	2781	2782
2782	2783	2782	2783
2783	2784	2783	2784
2784	2785	2784	2785
2785	2786	2785	2786
2786	2787	2786	2787
2787	2788	2787	2788
2788	2789	2788	2789
2789	2790	2789	2790
2790	2791	2790	2791
2791	2792	2791	2792
2792	2793	2792	2793
2793	2794	2793	2794
2794	2795	2794	2795
2795	2796	2795	2796
2796	2797	2796	2797
2797	2798	2797	2798
2798	2799	2798	2799
2799	2800	2799	2800
2800	2801	2800	2801
2801	2802	2801	2802
2802	2803	2802	2803
2803	2804	2803	2804
2804	2805	2804	2805
2805	2806	2805	2806
2806	2807	2806	2807
2807	2808	2807	2808
2808	2809	2808	2809
2809	2810	2809	2810
2810	2811	2810	2811
2811	2812	2811	2812
2812	2813	2812	2813
2813	2814	2813	2814
2814	2815	2814	2815
2815	2816	2815	2816
2816	2817	2816	2817
2817	2818	2817	2818
2818	2819	2818	2819
2819	2820	2819	2820
2820	2821	2820	2821
2821	2822	2821	2822
2822	2823	2822	2823
2823	2824	2823	2824
2824	2825	2824	2825
2825	2826	2825	2826
2826	2827	2826	2827
2827	2828	2827	2828
2828	2829	2828	2829
2829	2830	2829	2830
2830	2831	2830	2831
2831	2832	2831	2832
2832	2833	2832	2833
2833	2834	2833	2834
2834	2835	2834	2835
2835	2836	2835	2836
2836	2837	2836	2837
2837	2838	2837	2838
2838	2839	2838	2839
2839	2840	2839	2840
2840	2841	2840	2841
2841	2842	2841	2842
2842	2843	2842	2843
2843	2844	2843	2844
2844	2845	2844	2845
2845	2846	2845	2846
2846	2847	2846	2847
2847	2848	2847	2848
2848	2849	2848	2849
2849	2850	2849	2850
2850	2851	2850	2851
2851	2852	2851	2852
2852	2853	2852	2853
2853	2854	2853	2854
2854	2855	2854	2855
2855	2856	2855	2856
2856	2857	2856	2857
2857	2858	2857	2858
2858	2859	2858	2859
2859	2860	2859	2860
2860	2861	2860	2861
2861	2862	2861	2862
2862	2863	2862	2863
2863	2864	2863	2864
2864	2865	2864	2865
2865	2866	2865	2866
2866	2867	2866	2867
2867	2868	2867	2868
2868	2869	2868	2869

10-3-03839-5-0016

ศูนย์รวมข้อมูลโรค: 02-654-6677 หรือโทรฟรีทุกเวลา 1800-738-227

බණ්ඩාරනායක මහලයාගේ මරණය

PEANUTS- CARAMEL- NOUGAT MILK CHOCOLATE

RF/10-3-03839-5-00167



SHC02912655

出日羅新學性：(日/民/州)

பெரிய கிணியைப் பிடித்துக் கொண்டு

NET WT 51g น้ำหนักสุทธิ 51 กรัม

๒. ผู้พิพากษารายและบุคคลอื่นที่ปรึกษา (ตุลาการภิบาล)

PEANUTS, CARAMEL AND SOFT NOUGAT COVERED IN MILK CHOCOLATE

ALL INFORMATION CONTAINED HEREIN IS UNCLASSIFIED, DATE 05-01-2001 BY 60322 UCBAW. ALL INFORMATION CONTAINED HEREIN IS UNCLASSIFIED, DATE 05-01-2001 BY 60322 UCBAW.

ค่าเฉลี่ยของค่าเฉลี่ย: 33% ส่วน 23% ของกลุ่ม 20% ของกลุ่ม 7% ของกลุ่ม

[illegible]

ขอเชิญมาฟังเพลง ดนตรีเพื่อการพัฒนา และเรียนรู้วิถีชีวิต ธรรมชาติ ที่ป้อมปราบฯ

Scuola del giornalismo 19 al 19 anni 123 all'anno 123 all'anno 123 all'anno 123 all'anno

ติดต่อ : บัณฑิต วาไรกุล (บัณฑิต) โทร. ๐๒-๕๕๑-๘๖๗๗

800-368-2277 www.merck.com

Downloaded from <http://ajph.org/> on November 10, 2014

	พฤษภาคม	มิถุนายน	กรกฎาคม	สิงหาคม	กันยายน
จำนวนผู้เสียชีวิต	9	18	40	12	240
จำนวนผู้ป่วย	175	12	26	12	12

ข้อมูลโภชนาการ		NUTRITION INFORMATION	
พลังงานต่อหน่วยบริโภค 1 หน่วยบริโภค	Serving Size 50 g (1.76 oz)	Per Serving 100g	% Daily Value*
รวมไขมันอิ่มตัว 13 กรัม	Total Fat 13g	240 kcal	47% cal
รวมคาร์โบไฮเดรต 13 กรัม	Total Carb 13g	4.4 g	8.8 g
รวมโปรตีน 13 กรัม	Total Prot 13g	12.0 g	24.0 g
รวมไขมันอิ่มตัว 13 กรัม	Total Fat 13g	4.5 g	9.0 g
รวมคาร์โบไฮเดรต 13 กรัม	Total Carb 13g	0 g	0 g
รวมโปรตีน 13 กรัม	Total Prot 13g	0 g	0 g
รวมไขมันอิ่มตัว 13 กรัม	Total Fat 13g	23.0 g	46.0 g
รวมคาร์โบไฮเดรต 13 กรัม	Total Carb 13g	4.4 g	8.8 g
รวมโปรตีน 13 กรัม	Total Prot 13g	25.0 g	50.0 g
รวมไขมันอิ่มตัว 13 กรัม	Total Fat 13g	4.5 g	9.0 g

THE

PEANUTS, CARAMEL, AND SWEET POTATOS DIVERSED IN INULIN CHOCOLATE

NUTRITION INFORMATION		Nutrition Value	
Serving Size 51 g (1 Bar) Serving Per Pack 3		Per Serving	Per 100g
Energy		240 kcal	471 kcal
Protein		4.4 g	8.7 g
Total Fat		12.2 g	24.0 g
Saturated Fat		4.5 g	8.8 g
Trans Fat		0 g	0 g
Cholesterol		0 g	0 g
Total Carbohydrates		3 mg	6 mg
Dietary Fibre		29.5 g	57.8 g
Sodium		1.4 g	2.7 g
Total Sugars		25.7 g	50.3 g
Sodium		115 mg	223 mg

[illegible]

TEST BEFORE YOU BUY

外日刊記

Net WT: 153g (51gx3)



One Bar
(51 g) contains:
Energy
240
kcal
12%
Based on
2000 kcal

Imported by: OASRI Singapore. Pte Ltd. 47, Jalan Burchi #901-01, Level 18, Uptown 1, No. 1, Jalan SS21/86, Damansara Uptown, Level 18, Uptown 1, No. 1, Jalan SS21/86, Damansara Uptown, 47400 Petaling Jaya, Selangor, Malaysia. • Mars Philippines Inc., 74000 Palang Highway, Sui Ping Road, G/F, Incewren, Jinjolo City, 18000, Palang Pulo, 973 King's Road, Quarry Bay, Hong Kong. • Mars, Philippines, 973 King's Road, Quarry Bay, Hong Kong. • Consumer Hotline: 852-271-6565 • Manufactured by: MARS FOODS (Jiangxi) Co., Ltd. • Mars Inc. Company, No. 505, Shengding Road, Economic Development Zone Jiangxi, Zhejiang, China. 31140356 • Product of China.

Storage conditions: Under cool, clean and dry conditions. Avoid direct sunlight. Temperature $\leq 22^{\circ}\text{C}$; relative humidity $\leq 55\%$



534483

54102912666

HUNGRY? GRAB A



207 THE CHINESE JOURNAL OF LINGUISTICS



CÔNG TY TNHH MARS VIỆT NAM

Số 161 đường Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Tên mẫu : KẸO SÔ CÔ LA SNICKERS
 Mã đơn hàng : TP10082022040088
 Mã số mẫu : 2022001642
 Tình trạng mẫu : Mẫu thành phẩm
 Ngày nhận mẫu : 13/04/2022
 Thời gian thử nghiệm : 13/04/2022 - 20/04/2022
 Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 20/04/2022

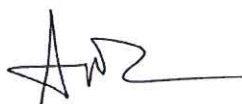
STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	<i>Bacillus cereus</i> (a)	cfu/g	AOAC 980.31	Không phát hiện (LOD=10)
2	<i>Clostridium perfringens</i> (a)	cfu/g	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)	Không phát hiện (LOD=10)
3	<i>Coliforms</i> (a)(b)	cfu/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	Không phát hiện (LOD=10)
4	<i>Escherichia coli</i> (a)	MPN/g	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)	Không phát hiện (LOD=0)
5	<i>Staphylococcus aureus</i> (a)(b)	cfu/g	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:2003)	Không phát hiện (LOD=10)
6	Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc	cfu/g	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	Không phát hiện (LOD=10)
7	Tổng số vi sinh vật hiếu khí (a)(b)	cfu/g	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)	Không phát hiện (LOD=10)
8	Arsen (As) (a)(b)	mg/kg	AOAC 986.15	Không phát hiện (LOD=0.05)
9	Cadimi (Cd) (a)(b)	mg/kg	AOAC 999.11	Không phát hiện (LOD=0.0008)
10	Chì (Pb) (a)(b)	mg/kg	AOAC 999.11	Không phát hiện (LOD=0.008)
11	Thủy ngân (Hg) (a)(b)	mg/kg	TCVN 7993:2009 (EN 13806:2002)	Không phát hiện (LOD=0.008)
12	Aflatoxin B1 (a)(b)	µg/kg	DIN EN 14123:2008-03, AOAC 991.31	Không phát hiện (LOD=0.2)
13	Aflatoxin tổng (a)(b)	µg/kg	DIN EN 14123:2008-03, AOAC 991.31	Không phát hiện (LOD=0.2)
14	Deoxynivalenol (a)(b)	µg/kg	BS EN 15791:2009	Không phát hiện (LOD=50)



STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
15	Ochratoxin A (a)(b)	µg/kg	Journal of AOAC International 84.6 (2001): 1818-1827	Không phát hiện (LOD=0.5)
16	Zearalenon (a)(b)	µg/kg	EN 15850:2010	Không phát hiện (LOD=5)
17	Melamin	mg/kg	TCVN 9048 : 2012 (ISO/TS 15495:2010)	Không phát hiện (LOD=0.05)

Ghi chú:

LOD: giới hạn phát hiện của phương pháp

GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
TECHNICAL DIRECTOR

MSc. NGUYỄN HUỖNH TUẤN ANH
GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

D.Sc. LÊ NGỌC HÀ THU
Ghi chú và giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.

Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách

(a) Các phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017

(b) Các phép thử được công nhận theo Chứng Nhận CSKN về An Toàn Thực Phẩm – Bộ Y Tế

